

Phụ lục III

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 868./GPMT-UBND
ngày 10 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Từ hoạt động của nhà xưởng số 08.
- Nguồn số 02: Từ hoạt động của nhà xưởng số 09.
- Nguồn số 03: Từ hoạt động của trạm xử lý nước thải.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Tọa độ vị trí phát sinh (Theo hệ tọa độ VN2.000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, vĩ tuyến 3°) cụ thể như sau:

- Nguồn số 01: $X_1(m)$: 2322184; $Y_1(m)$: 588486.
- Nguồn số 02: $X_2(m)$: 2322171; $Y_2(m)$: 588345.
- Nguồn số 03: $X_3(m)$: 2322294; $Y_3(m)$: 588301.

3. Tiếng ồn, độ rung

Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn, dBA		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Sử dụng đệm cao su, lò xo chống rung đối với các thiết bị, máy móc.
- Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt, kiểm tra sự mài mòn của các chi tiết, định kỳ kiểm tra bảo dưỡng thiết bị.
- Đầu tư thiết bị, máy móc hiện đại.
- Tính toán bố trí khoảng cách giữa các máy móc, thiết bị có độ ồn lớn hợp lý.
- Các máy móc được thường xuyên bảo dưỡng, định kỳ 1 năm/lần.
- Công nhân làm việc liên tục tại các công đoạn phát sinh tiếng ồn được trang bị nút tai chuyên dụng để giảm tác động của tiếng ồn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục IV
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số ~~868~~ 868/GPMT-UBND
ngày 10 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	10	16 01 06
2	Dầu mỡ bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	150	17 02 03
3	Bao bì mềm thải chứa TPNH	Rắn	95	18 01 01
4	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất bảo đảm rỗng hoàn toàn	Rắn	200	18 01 02
5	Bao bì cứng bằng nhựa nhiễm TPNH thải	Rắn	50	18 01 03
6	Mực in thải	Lỏng	50	08 02 01
7	Pin và ắc quy thải	Rắn	4	19 06 01
8	Hộp mực in thải	Rắn	100	08 02 04
9	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, găng tay dính nhiễm TPNH	Rắn	375	18 02 01
10	Các thiết bị, linh kiện điện tử hoặc các thiết bị điện có các linh kiện điện tử hỏng (bóng đèn led, tắc te, bóng lưu điện,...)	Rắn	5	16 01 13
Tổng			1.039	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Tên chất thải	Mã CT	Khối lượng (kg/năm)
1	Phế liệu trong quá trình sản xuất bao bì màng	19 02 07	2.550

	phức hợp (không tái chế lại được)		
2	Bao bì, thùng giấy, vỏ hộp đựng nguyên vật liệu đầu vào hỏng, rách	18 01 05	19.966
3	Bao bì nilon rách hỏng	18 01 06	300
4	Palet gỗ	18 01 07	350
5	Bùn cặn từ hệ thống xử lý nước thải; hệ thống thu thoát nước mưa	12 06 13	12.000
	Tổng		35.166

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 90,48 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Thiết bị lưu chứa: Trang bị 10 thùng chứa loại 50 lít/thùng; có nắp đậy; được dán tên và mã chất thải nguy hại.

- Kho lưu chứa: Diện tích 20m² (Kho được sử dụng chung với nhà máy 2, nhà máy 3, nhà máy 6, nhà máy 7).

Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30cm mỗi chiều.

Chất thải nguy hại phải thực hiện khai báo, phân loại, thu gom, lưu giữ theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 71 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Khu vực lưu chứa: Diện tích 50m² (Kho được sử dụng chung với nhà máy 2, nhà máy 3, nhà máy 6, nhà máy 7). Kho chứa chia làm 2 khoang.

- Khu vực chứa phế tái chế tại nhà xưởng 8: diện tích 150m² nằm trong khu vực dự kiến cho hoạt động tái chế, tạo hạt. Khu vực chứa phế tái chế tại nhà xưởng 9: diện tích 150m² nằm trong khu vực dự kiến cho hoạt động băm.

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phải được quản lý, phân loại lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 81 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 66 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa: Trang bị 15 thùng chứa loại 100 lít/thùng tại khu vực nhà vệ sinh, văn phòng, nhà xưởng và 03 thùng chứa loại 200 lít/thùng tại khu nhà

ăn; trang bị 2 xe đẩy loại 500 lít/xe, có nắp đậy đặt tại khu vực cổng phụ, cuối nhà máy 6.

- Khu vực lưu chứa: Diện tích 25m² (Kho được sử dụng chung với nhà máy 2, nhà máy 3, nhà máy 6, nhà máy 7).

- Chất thải rắn sinh hoạt phải được quản lý, phân loại lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 58 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Hệ thống tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: Không có.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2000

2000



PHỤ LỤC V

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ~~868~~../GPMT-UBND
ngày 10 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

3. Tuân thủ quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Chấp hành nghiêm chỉnh các yêu cầu của Cơ quan chức năng về bảo vệ môi trường.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.





Số: 0669-NT01-02/2025.1760

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

I. THÔNG TIN CHUNG

Đơn vị yêu cầu quan trắc : Công ty cổ phần nhựa An Phát Xanh

Đơn vị được quan trắc : Dự án nhà máy sản xuất hạt nhựa và sản phẩm từ nhựa

Địa điểm quan trắc : Thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, Tỉnh Hải Dương

Loại mẫu : Nước thải

Ngày quan trắc : 17/04/2025

- Ngày phân tích: 17/04/2025 - 29/04/2025

Tên mẫu/Vị trí quan trắc : NT01/Nước thải đầu vào của hệ thống xử lý

NT02/ Nước thải đầu ra của hệ thống xử lý

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả		QCVN 14:2008/ BTNMT Cột A - Cmax	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A - Cmax
				25.669. NT.01	25.669. NT.02		
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,52	7,4	5 - 9	6 - 9
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	36	<10	50	49,5
3	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	QTHT12/CLC	388	289	500	-
4	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	134	14	-	74,25
5	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	62	6	30	29,7
6	Tổng Nito	mg/L	TCVN 6638:2000	27,7	<4,5	-	19,8
7	Tổng Phospho	mg/L	SMEWW 4500P.B&E:2023	3,28	2,15	-	3,96
8	Amoni (NH ₄ ⁺ -N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	24,0	<0,08	5,0	4,95
9	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ B&D:2023	<0,07	KPH (0,02)	1,0	0,198
10	Nitrat (NO ₃ ⁻ -N)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	2,23	1,44	30	-
11	Photphat (PO ₄ ³⁻ -P)	mg/L		2,86	1,78	6	-
12	Sắt (Fe)	mg/L	TCVN 6177:1996	0,22	<0,1	-	0,99
13	Kẽm (Zn)	mg/L	US EPA Method 200.8	0,088	0,063	-	2,97
14	Đồng (Cu)	mg/L		0,026	0,013	-	1,98
15	Chì (Pb)	mg/L		<0,012	<0,012	-	0,099
16	Cadimi (Cd)	mg/L		KPH (0,001)	KPH (0,001)	-	0,0495
17	Asen (As)	mg/L		0,01	0,014	-	0,0495
18	Thủy ngân (Hg)	mg/L		<0,0009	KPH (0,0003)	-	0,00495
19	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	SMEWW 5520 B&F:2023	<1,0	KPH(0,3)	10	-
20	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/L	SMEWW 5540 B&C:2023	<0,15	<0,15	5	-
21	Coliform	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2021	4.600	KPH(2)	3.000	3.000

Kết quả này không được sao chép từng phần ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Lãnh đạo Công ty.

Kết quả này có giá trị cho mẫu thử. Thời gian lưu mẫu 07 ngày kể từ ngày trả kết quả (ngoại trừ mẫu vi sinh)

Hết thời gian lưu mẫu, chúng tôi không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng



CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG CAO HẢI DƯƠNG

Địa chỉ: Số 47 Đại Lộ Lê Duẩn - KĐT Ecorivers - P. Hải Tân - TP. Hải Dương

Điện thoại: 0220.3838298 * Email: Phantichcongnghercao@gmail.com



Ghi chú:

- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, áp dụng cột A, Cmax: K=1;
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, áp dụng cột A, Cmax: Kq=0,9, Kf=1,1;
- KPH: Kết quả phân tích có giá trị nhỏ hơn giới hạn phát hiện (LOD) của phương pháp;
- Kết quả có dấu "<" là kết quả phân tích có giá trị nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp;
- (-): Không quy định/không thực hiện.

Hải Dương, ngày 29 tháng 04 năm 2025

BỘ PHẬN PHÂN TÍCH

PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Hồng Thúy

Phạm Văn Hải



Lê Thị Thảo



Số: 0670-NT01/2025.1761

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

I. THÔNG TIN CHUNG

Đơn vị yêu cầu quan trắc : Công ty cổ phần nhựa An Phát Xanh

Đơn vị được quan trắc : Dự án nhà máy sản xuất hạt nhựa và sản phẩm từ nhựa

Địa điểm quan trắc : Thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, Tỉnh Hải Dương

Loại mẫu : Nước thải

Ngày quan trắc : 18/04/2025

- Ngày phân tích: 18/04/2025 - 29/04/2025

Tên mẫu/Vị trí quan trắc : NT01/ Nước thải đầu ra của hệ thống xử lý

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 14:2008/ BTNMT	QCVN 40:2011/ BTNMT
				25.670. NT.01	Cột A - Cmax	Cột A - Cmax
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,4	5 - 9	6 - 9
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	15	50	49,5
3	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	QTH12/CLC	296	500	-
4	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	14	-	74,25
5	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	6	30	29,7
6	Tổng Nito	mg/L	TCVN 6638:2000	<4,5	-	19,8
7	Tổng Phospho	mg/L	SMEWW 4500P.B&E:2023	2,26	-	3,96
8	Amoni (NH ₄ ⁺ -N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	<0,08	5,0	4,95
9	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ B&D:2023	KPH(0,02)	1,0	0,198
10	Nitrat (NO ₃ ⁻ -N)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	1,87	30	-
11	Photphat (PO ₄ ³⁻ -P)	mg/L		2,1	6	-
12	Sắt (Fe)	mg/L	TCVN 6177:1996	0,13	-	0,99
13	Kẽm (Zn)	mg/L	US EPA Method 200.8	0,046	-	2,97
14	Đồng (Cu)	mg/L		0,009	-	1,98
15	Chì (Pb)	mg/L		KPH(0,004)	-	0,099
16	Cadimi (Cd)	mg/L		KPH(0,001)	-	0,0495
17	Asen (As)	mg/L		0,014	-	0,0495
18	Thủy ngân (Hg)	mg/L		KPH(0,0003)	-	0,00495
19	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	SMEWW 5520 B&F:2023	KPH(0,3)	10	-
20	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/L	SMEWW 5540 B&C:2023	<0,15	5	-
21	Coliform	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2021	40	3.000	3.000



CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG CAO HẢI DƯƠNG

Địa chỉ: Số 47 Đại Lộ Lê Duẩn - KĐT Ecorivers - P. Hải Tân - TP. Hải Dương

Điện thoại: 0220.3838298 * Email: Phantichcongnghecao@gmail.com



Ghi chú:

- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, áp dụng cột A, Cmax: K=1;
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, áp dụng cột A, Cmax: Kq=0,9, Kf=1,1;
- KPH: Kết quả phân tích có giá trị nhỏ hơn giới hạn phát hiện (LOD) của phương pháp;
- Kết quả có dấu "<" là kết quả phân tích có giá trị nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp;
- (-): Không quy định/không thực hiện.

Hải Dương, ngày 29 tháng 04 năm 2025

BỘ PHẬN PHÂN TÍCH

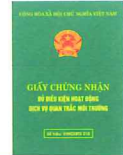
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Hồng Thúy

Phạm Văn Hải



Lê Thị Thảo



Số: 0671-NT01/2025.1762

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

I. THÔNG TIN CHUNG

Đơn vị yêu cầu quan trắc : Công ty cổ phần nhựa An Phát Xanh

Đơn vị được quan trắc : Dự án nhà máy sản xuất hạt nhựa và sản phẩm từ nhựa

Địa điểm quan trắc : Thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, Tỉnh Hải Dương

Loại mẫu : Nước thải

Ngày quan trắc : 19/04/2025

- Ngày phân tích: 19/04/2025 - 29/04/2025

Tên mẫu/Vị trí quan trắc : NT01/ Nước thải đầu ra của hệ thống xử lý

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 14:2008/ BTNMT	QCVN 40:2011/ BTNMT
				25.671. NT.01	Cột A - Cmax	Cột A - Cmax
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,3	5 - 9	6 - 9
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	12	50	49,5
3	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	QTHT12/CLC	295	500	-
4	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	14	-	74,25
5	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	6	30	29,7
6	Tổng Nito	mg/L	TCVN 6638:2000	<4,5	-	19,8
7	Tổng Phospho	mg/L	SMEWW 4500P.B&E:2023	2,17	-	3,96
8	Amoni (NH ₄ ⁺ -N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	<0,08	5,0	4,95
9	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ B&D:2023	KPH(0,02)	1,0	0,198
10	Nitrat (NO ₃ ⁻ -N)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	1,51	30	-
11	Photphat (PO ₄ ³⁻ -P)	mg/L		1,8	6	-
12	Sắt (Fe)	mg/L	TCVN 6177:1996	0,15	-	0,99
13	Kẽm (Zn)	mg/L	US EPA Method 200.8	0,061	-	2,97
14	Đồng (Cu)	mg/L		0,011	-	1,98
15	Chì (Pb)	mg/L		<0,012	-	0,099
16	Cadimi (Cd)	mg/L		KPH(0,001)	-	0,0495
17	Asen (As)	mg/L		0,014	-	0,0495
18	Thủy ngân (Hg)	mg/L		<0,0009	-	0,00495
19	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	SMEWW 5520 B&F:2023	KPH(0,3)	10	-
20	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/L	SMEWW 5540 B&C:2023	<0,15	5	-
21	Coliform	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2021	KPH(2)	3.000	3.000



CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG CAO HẢI DƯƠNG

Địa chỉ: Số 47 Đại Lộ Lê Duẩn - KĐT Ecorivers - P. Hải Tân - TP. Hải Dương

Điện thoại: 0220.3838298 * Email: Phantichcongnghecao@gmail.com



Ghi chú:

- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, áp dụng cột A, Cmax: K=1;
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, áp dụng cột A, Cmax: Kq=0,9, Kf=1,1;
- KPH: Kết quả phân tích có giá trị nhỏ hơn giới hạn phát hiện (LOD) của phương pháp;
- Kết quả có dấu "<" là kết quả phân tích có giá trị nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp;
- (-): Không quy định/không thực hiện.

Hải Dương, ngày 29 tháng 04 năm 2025

BỘ PHẬN PHÂN TÍCH

PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Hồng Thúy

Phạm Văn Hải



Lê Thị Thảo



VIMCERTS 210

CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG CAO HẢI DƯƠNG
47 Lê Duẩn - KĐT Ecorivers - phường Hải Tân - thành phố Hải Dương, Việt Nam
Điện thoại: 0220.3838298 * Email: Phantichcongnghercao@gmail.com
MSDN: 0801185585



VILAS 1382

Số: 1250-SX01-02-03/2025.2873

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng : Công ty cổ phần nhựa An Phát Xanh (Nhà máy 8)
Địa chỉ : CCN An Đồng, xã Nam Sách, thành phố Hải Phòng
Loại mẫu : Không khí khu vực làm việc
Ngày quan trắc : 23/07/2025 - Ngày phân tích: 23/07/2025 - 27/08/2025
: SX01/Khu vực trộn liệu
Tên mẫu/Vị trí quan trắc : SX02/Khu vực tạo hèm
: SX03/Khu vực nghiền

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả			QCVN 03:2019/BYT
				25.1250. SX.01	25.1250. SX.02	25.1250. SX.03	TWA
1	Tiếng ồn LAeq	dBA	TCVN 7878-2:2018	81,1	77,6	80,3	85 ⁽¹⁾
2	Tiếng ồn L _{Amax}	dBA		88,4	82,3	86,2	115 ⁽¹⁾
3	Bụi toàn phần	mg/m ³	TCVN 5067:1995	0,45	0,36	0,41	8 ⁽²⁾

Ghi chú:

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép đối với 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc, áp dụng Giới hạn tiếp xúc ca làm việc (TWA);
- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc;
- (2): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

Hải Phòng, ngày 28 tháng 07 năm 2025

BỘ PHẬN PHÂN TÍCH

Nguyễn Thị Hồng Thúy

Phạm Văn Hải



Lê Thị Thảo

